Chi tiết mã HS 7013.99.00

Mã HS	7013.99.00
Mô tả hàng hóa	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18) / - Đồ dùng bằng thủy tinh khác: / - - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc/bộ
Thời điểm tạo	09/11/2026 12:33:51
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/70139900/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10535
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10535
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10535
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	4,3	4,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	4,3	4,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8.6	8,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	11,3	11,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục D)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VKFTA	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10020
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9971
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9971
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9971
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9971
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9971
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9971
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E10023
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10023
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10023

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10023
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10023
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10023
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	6	VJ!E10024
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	3	VJ!F10024
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10024
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10024
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10024
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10024
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AK!F10025
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9977
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F9983
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G9983
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H9983
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I9983
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J9983
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K9983
VKFTA	2022	2022	35	VK!E10008
VKFTA	2023	2023	35	VK!F10008
VKFTA	2024	2024	35	VK!G10008
VKFTA	2025	2025	35	VK!H10008
VKFTA	2026	2026	35	VK!I10008
VKFTA	2027	2027	35	VK!J10008
VCFTA	2022	2022	19	VC!D10055
VCFTA	2023	2023	17	VC!E10055
VCFTA	2024	2024	14	VC!F10055

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	11	VC!G10055
VCFTA	2026	2026	8	VC!H10055
VCFTA	2027	2027	6	VC!I10055
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10046
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10046
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10046
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10046
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10046
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10046
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D10046
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E10046
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F10046
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G10046
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H10046
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I10046
EVFTA	2022	2022	21,8	EV-NK!D10057
EVFTA	2023	2023	17,5	EV-NK!E10057
EVFTA	2024	2024	13,1	EV-NK!F10057
EVFTA	2025	2025	8,7	EV-NK!G10057
EVFTA	2026	2026	4,3	EV-NK!H10057
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10057
UKVFTA	2022	2022	21,8	UKV!D10056
UKVFTA	2023	2023	17,5	UKV!E10056
UKVFTA	2024	2024	13,1	UKV!F10056
UKVFTA	2025	2025	8,7	UKV!G10056
UKVFTA	2026	2026	4,3	UKV!H10056

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10056
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10003
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10003
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10003
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10003
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10003
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10003
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10003
RCEP A	2022	2022	14	RCEPT-A!D10040
RCEP A	2023	2023	13	RCEPT-A!E10040
RCEP A	2024	2024	12	RCEPT-A!F10040
RCEP A	2025	2025	11	RCEPT-A!G10040
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H10040
RCEP A	2027	2027	9	RCEPT-A!I10040
RCEP B	2022	2022	14	B!D10040
RCEP B	2023	2023	13	B!E10040
RCEP B	2024	2024	12	B!F10040
RCEP B	2025	2025	11	B!G10040
RCEP B	2026	2026	10	B!H10040
RCEP B	2027	2027	9	B!I10040
RCEP C	2022	2022	14,3	C!D10040
RCEP C	2023	2023	13,5	C!E10040
RCEP C	2024	2024	12,8	C!F10040
RCEP C	2025	2025	12	C!G10040
RCEP C	2026	2026	11,3	C!H10040
RCEP C	2027	2027	10,5	C!I10040

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	15	D!D10039
RCEP D	2023	2023	15	D!E10039
RCEP D	2024	2024	15	D!F10039
RCEP D	2025	2025	15	D!G10039
RCEP D	2026	2026	15	D!H10039
RCEP D	2027	2027	15	D!I10039
RCEP E	2022	2022	15	E!D10043
RCEP E	2023	2023	15	E!E10043
RCEP E	2024	2024	15	E!F10043
RCEP E	2025	2025	15	E!G10043
RCEP E	2026	2026	15	E!H10043
RCEP E	2027	2027	15	E!I10043
RCEP F	2022	2022	14	F!D10040
RCEP F	2023	2023	13	F!E10040
RCEP F	2024	2024	12	F!F10040
RCEP F	2025	2025	11	F!G10040
RCEP F	2026	2026	10	F!H10040
RCEP F	2027	2027	9	F!I10040
VIFTA	2024	2024	12.9	VI!F9282
VIFTA	2025	2025	10.7	VI!G9282
VIFTA	2026	2026	8.6	VI!H9282
VIFTA	2027	2027	6.4	VI!I9282

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục D) 15%, RCEP (Phụ lục E) 15%, VKFTA 35%, AKFTA 50%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7013.99.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 7013.99.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10535), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.